THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp). Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VNĐ (***Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*****)**

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi đến ngày lập báo cáo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 18/2011/TT-BTC).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính kỳ này Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí tờ lót lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.

- Chi phí mua trục in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2012 là năm thứ 7 (bảy) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Tiền mặt	48.206.569	24.679.341
Tiền gửi ngân hàng	1.573.477.925	2.871.148.566
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**1.621.684.494**	**2.895.827.907**

2 Đầu tư ngắn hạn	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Tiền gởi tiết kiệm (ngân hàng, cá nhân)	13.343.510.462	56.083.014.458
Cộng	**13.343.510.462**	**56.083.014.458**

3	**Phải thu khách hàng**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Công ty CP Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	4.372.710.256	4.893.670.441
	Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	91.968.910	180.352.534
	CTY Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	11.043.650.404	3.173.531.187
	Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	4.069.190.651	3.034.913.616
	Cơ Sở Danh Trà Mai Hạc	21.302.555	41.302.555
	Công ty TNHH SX -TM Phúc Hảo	238.919.358	32.194.158
	Công ty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	190.987.335
	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Quảng Ngãi	4.225.716.316	5.281.647.178
	Công ty TNHH SX & KD Thuốc Thú y Minh Huy	331.641.100	27.129.992
	Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	5.803.965.256	3.137.726.109
	Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	5.199.195.461	15.720.265.858
	Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	-	1.219.187.048
	Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre	-	649.001.375
	Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	1.980.070.498	585.939.613
	Các khách hàng khác	42.032.181.803	33.507.970.638
	Cộng	**79.601.499.903**	**71.675.819.637**

4	**Trả trước cho người bán**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Nhà cung cấp trong nước	1.654.484.764	1.861.296.862
	Nhà cung cấp mước ngoài	61.473.289	-
	Cộng	**1.715.958.053**	**1.861.296.862**

5	**Các khoản phải thu khác**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Các khoản phải thu khác	18.996.893.375	201.551.536
	BHXH	17.197.045	-
	Cộng	**19.014.090.420**	**201.551.536**

6	**Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Nguyên vật liệu	107.035.678.184	57.488.274.955
	Công cụ, dụng cụ	23.043.496.264	19.878.591.807
	Chi phí SXKD dở dang	17.622.352.163	17.067.680.737
	Thành phẩm	49.753.164.414	104.066.581.331
	Hàng hoá	1.583.707.919	1.643.628.770
	Cộng	**199.038.398.944**	**200.144.757.600**

7	**Thuế và các khoản phải thu nhà nước**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
	Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-

Thuế GTGT đã đề nghị hòan	-	4.175.295.707
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
Cộng	**0**	**4.175.295.707**

8 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	33.889.735.278	6.003.234.624
Nguyên Vật liệu cầm cố	25.790.411.599	6.018.131.835
+ NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa	-	-
+ NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	*25.790.411.599*	*6.018.131.835*
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.158.039.115	1.092.243.756
Cộng	**61.838.185.992**	**13.113.610.215**

9 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Giá trị hàng mẫu	4.174.707.121	3.119.098.967
- Vật tư, phụ tùng thay thế	89.741.900	95.815.000
- Công cụ dụng cụ		54.347.978
- Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	814.457.596	
- Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	1.353.720.921	1.657.012.882
- Chi phí công tác, tiếp khách	2.448.974.730	
- Phí duy tu, thuê văn phòng	194.830.991	
- Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	2.965.183.700	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ vay dài hạn	252.189.621	
- Chi phí trả trước	9.224.363.695	
Cộng	**21.518.170.275**	**4.926.274.827**

10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	43.457.548.242	201.171.266.942	9.877.144.648	2.639.508.585	257.145.468.417
PS tăng	7.400.000.000	4.515.775.832	782.242.000	66.489.636	12.764.507.468
PS giảm		860.740.000			860.740.000
Số cuối kỳ	50.857.548.242	204.826.302.774	10.659.386.648	2.705.998.221	**269.049.235.885**
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	8.047.494.970	40.666.527.697	2.893.051.982	1.155.801.833	**52.762.876.482**
PS tăng (KH)	2.208.742.618	8.705.791.846	570.257.787	237.892.903	11.722.685.154
PS giảm		722.936.305			722.936.305
Số cuối kỳ	10.256.237.588	48.649.383.238	3.463.309.769	1.393.694.736	**63.762.625.331**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	35.410.053.272	160.504.739.245	6.984.092.666	1.483.706.752	**204.382.591.935**
Số cuối kỳ	**40.601.310.654**	**156.176.919.536**	**7.196.076.879**	**1.312.303.485**	**205.286.610.554**

Ghi chú:
- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:
+ Mua sắm mới 5.364.507.468
+ Nâng cấp sửa chữa 7.400.000.000
+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.901.458.479đ

*** Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (không có số liệu)**

11 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48.750.000	3.164.761.425	**3.213.511.425**
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48.750.000	3.164.761.425	**3.213.511.425**
Khấu hao			
SĐK	17.604.171	704.699.730	**722.303.901**
PS tăng(KH)	8.125.002	33.318.026	41.443.028
PS giảm			-
SCK	**25.729.173**	**738.017.756**	**763.746.929**
Giá trị CL			
SĐK	31.145.829	**2.460.061.695**	**2.491.207.524**
SCK	**23.020.827**	**2.426.743.670**	**2.449.764.497**

12 Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.405.433.509	2.326.828.003
Chi mua trục in	5.647.237.496	7.427.606.301
Chi phí khác	16.188.192.638	17.398.045.949
Gồm:		
Vật tư, phụ tùng thay thế	*2.458.295.765*	*1.552.919.434*
Công cụ dụng cụ quản lý, sản xuất	*1.935.562.711*	*1.707.484.660*
Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất	*934.001.252*	*1.349.917.894*
Chi phí sửa chữa văn phòng	*1.268.750.000*	*1.509.375.000*
Chi phí bảo hiểm, công tác chờ phân bổ	*1.622.362.615*	*6.382.503.760*
Chí phí khác	*7.969.220.295*	*4.895.845.201*
	23.240.863.643	**27.152.480.253**

13 Tài sản dài hạn khác	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Ký quỹ dài hạn:	***481.514.466***	***481.514.466***
Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho	346.710.000	346.710.000
Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho	70.000.000	70.000.000
Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp	42.604.466	42.604.466
Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh	2.200.000	2.200.000
Khác	20.000.000	20.000.000

Cộng	**481.514.466**	**481.514.466**

14	**Vay và nợ ngắn hạn**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Vay ngắn hạn ngân hàng	***239.477.731.641***	***205.604.986.393***
	- NHTM CP Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa	42.825.769.236	26.767.742.430
	- NHTM CP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	66.151.648.146	4.145.804.911
	- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	39.656.147.975	39.460.741.129
	- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	26.894.896.170	25.720.856.360
	- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	9.758.162.290	21.068.993.820
	- NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	26.943.966.930	31.318.650.759
	- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	24.895.890.894	26.016.966.059
	- Ngân hàng TM CP Phương Đông - SDG TP.HCM	2.351.250.000	21.391.210.434
	- Ngân hàng TM CP Kỹ Thương V.N - chi nhánh HCM	0	9.714.020.491
	Vay ngắn hạn cá nhân	***2.806.554.400***	***2.806.554.400***
	Cộng	**242.284.286.041**	**208.411.540.793**

15	**Phải trả cho người bán**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	863.334.150	1.101.880.250
	Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	3.423.844.600	1.277.059.000
	Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	5.477.772.250	3.537.719.325
	Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	2.381.115.733	1.080.286.154
	Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	282.744.000	257.720.500
	Cty TNHH Tae Young Vina Chemical	1.354.016.000	584.019.200
	Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	490.303.621	376.801.292
	Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ SamSung Việt Nam	1.161.397.830	927.267.990
	Cty TNHH SX -TM Đức An Thịnh	541.200.000	0
	CTy TNHH SX - TM Tân Đông Dương	911.119.400	499.477.000
	Công ty TNHH TM DV S.T.E.C	0	231.000.000
	Cty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Bình Dương	347.150.000	181.400.000
	Công ty TNHH SX Nhựa Triệu Du Bổn	886.229.999	775.596.355
	Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	1.227.691.857	856.093.949
	Công ty TNHH TAT PETROLEUM Việt Nam	403.920.000	0
	Các nhà cung cấp khác	32.503.952.273	15.072.933.457
	Cộng	**52.255.791.713**	**26.759.254.472**

16	**Thuế và các khoản phải nộp**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	10.288.888	1.359.813.785
	Thuế xuất, nhập khẩu	168.433.465	44.272.256
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.991.073	366.188.220
	Thuế thu nhập cá nhân	244.244.500	81.552.177

	Cộng	**593.957.926**	**1.851.826.438**

17	**Chi phí phải trả**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Chi phí lãi vay	68.950.000	64.000.000
	Cộng	**68.950.000**	**64.000.000**

18	**Các khoản phải trả phải nộp khác**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Kinh phí công đoàn	24.380.060	22.545.740
	Bảo hiểm xã hội	2.654.010	18.437.831
	Bảo hiểm y tế	2.489.100	4.237.290
	Bảo hiểm thất nghiệp	0	1.883.240
	Các khoản phải trả phải nộp khác	1.306.628.595	1.419.262.080
	Cộng	**1.336.151.765**	**1.466.366.181**

19	**Vay và nợ dài hạn**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
	Vay dài hạn ngân hàng		
	Ngân hàng UOB	20.976.335.358	25.694.331.995
	- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	32.038.209.035	32.038.209.035
	- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VNĐ)	1.261.320.000	2.522.600.000
	Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	8.993.881.664	10.736.014.998
	NHTM CP XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	49.967.000.000	45.849.101.840
	Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	378.000.000	441.000.000
	Cộng	**113.614.746.057**	**117.281.257.868**

20	**Các quỹ doanh nghiệp:**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
a	**Bảng đối chiếu biến động vốn CSH** *(Phụ lục số 1)*		
b	**Các quỹ doanh nghiệp:**		
b.1	Quỹ đầu tư phát triển	2.125.979.928	1.608.786.669
	Quỹ dự phòng tài chính	2.144.815.272	1.627.622.013
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.604.237.098	742.248.333
	Cộng	**5.875.032.298**	**3.978.657.015**
b.2	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**		
	Quỹ khen thưởng	703.287	158.149.287
	Quỹ phúc lợi	10.350.523	1.674.727
	Cộng	**11.053.810**	**159.824.014**

* **Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011:**

đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
Số dư cuối kỳ	**124.999.900.000**	**81.493.600.000**

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP
+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

* **Cổ phiếu quỹ**

+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 536.200 cổ phiếu

Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010.	192.200 cổ phiếu quỹ
Thời gian thực hiện: từ ngày 26/12/2011 đến ngày 26/03/2012.	344.000 cổ phiếu quỹ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21	**Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
a	Doanh thu bán hàng thuần	213.831.369.992	191.777.905.126
	Trong đó: Doanh thu bán thành phẩm	*194.946.144.048*	*181.059.252.510*
	Doanh thu bán hàng hóa	*18.885.225.944*	*10.718.652.616*
	Cộng	**213.985.296.262**	**193.701.450.706**

22	**Giá vốn hàng bán**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
	Giá vốn Thành phẩm	151.947.223.478	131.321.399.953
	Giá vốn hàng hoá	18.504.348.176	10.044.517.635
	Cộng	**170.451.571.654**	**141.365.917.588**

23	**Giá vốn hàng bán**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
b	Doanh thu hoạt động tài chính	153.926.270	1.923.545.580
	Trong đó: Chênh lệch tỷ giá do bán Ngoại tệ	*112.756.552*	*502.539.307*
	Lãi cho vay, lãi tiền gửi	*40.755.759*	*1.421.002.645*
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	*413.959*	*3.628*
	Cộng	**307.852.540**	**3.847.091.160**

24	**Chi phí tài chính**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
	Chi phí lãi vay	20.818.641.134	19.972.911.425

Lỗ chênh lệch tỷ giá	948.857.415	9.526.425.830
Cộng	**21.767.498.549**	**29.499.337.255**

25 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.054.075.490	1.573.604.641
Chi phí vật liệu bao bì	330.602.561	227.628.522
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.927.730	46.635.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.494.910	24.494.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.313.717.734	719.919.908
Chi phí bằng tiền khác	1.481.487.494	2.622.879.738
Chi phí vận chuyển	735.774.342	457.368.137
Chi phí chứng từ không hợp lệ	130.000	
Cộng	**5.978.210.261**	**5.672.530.916**

26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.209.526.836	4.099.104.434
Chi phí vật liệu quản lý	313.019.730	218.529.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.774.113	62.985.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	496.250.886	404.549.720
Thuế, phí lệ phí	57.861.000	63.518.600
Chi phí dự phòng		110.000.000
Chí phí dịch vụ mua ngoài	1.724.609.485	2.404.540.071
Chi phí khác	1.827.202.211	1.381.413.681
Chi phí chứng từ không hợp lệ	3.470.014	
Cộng	**11.704.714.275**	**8.744.641.744**

27 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt khách hàng	922.333.121	73.514.124
Thu thanh lý tài sản, vật tư	366.940.900	554.010.000
Thu nhập khác	247.218.314	59.671.690
Cộng	**1.536.492.335**	**687.195.814**

28 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	8.663.830	3.355.200
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	605.751.746	840.000.000
Bồi thường hàng hư	7.284.490	16.080.820
Chi phí khác	162.913.227	706.552
Cộng	**784.613.293**	**860.142.572**

29	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
	Chi phí NVL	132.009.019.072	112.088.829.023
	Chi phí nhân công	13.133.457.896	8.352.879.787
	Chi phí vật liệu	1.606.780.440	1.284.794.056
	Chi phí CCDC	2.109.255.847	2.457.842.768
	Chi phí khấu hao TSCĐ	11.243.382.384	8.162.158.973
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.303.271.630	7.392.736.071
	Chi phí khác	1.046.404.385	1.626.676.910
	Cộng	**170.451.571.654**	**141.365.917.588**

30	**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a)	4.835.180.565	8.246.076.445
	Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
	+ Điều chỉnh tăng	34.548.334	20.001.417
	+ Điều chỉnh giảm		
	Tổng thu nhập chịu thuế	4.869.728.899	8.266.077.862
	Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%		
	Thuế TNDN phải nộp (b)	365.229.667	619.955.839
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)-(b)	**4.469.950.898**	**7.626.120.606**

VII. Những thông tin khác

1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62,89	60,20
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37,11	39,80
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	65,39	60,98
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	34,61	39,02
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,96	0,99
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,33	1,47
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,66	0,64
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	2,26	4,30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	2,09	3,98
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,77	1,40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	0,71	1,29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,04	3,32

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay..
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

3. Thông tin liên quan

Danh sách cổ đông sáng lập

(Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Cổ Phần
Đăng ký thay đổi lần thứ 13: ngày 07 tháng 06 năm 2011)

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần sáng lập	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Cổ tức (VNĐ) 01/01-30/06/12	Lương thực lãnh từ 01/01-30/06/12
1	Công ty TNHH VietNam Holding: Đại diện: Nguyễn Thị Tường Vi	500.000	5.000.000.000	5,56	800.000.000	
2	Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	3,01	204.630.000	
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.Đại diện: Đỗ Huy Hoài	500.000	5.000.000.000	5,56	470.350.000	
4	Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	3,84	261.870.000	842.188.000
5	Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	1,06	73.065.000	
6	Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	3,89	273.675.000	740.957.000
7	Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	2,20	150.000.000	480.000.000
8	Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	0,80	54.000.000	
9	Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	3,54	215.835.000	

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy trên Báo cáo Năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long-T.D.K kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Thị Lý	**Phạm Tiến Đồng**	

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú
Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**397,287,111,815**	**354,673,062,021**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,621,684,494**	**2,895,827,907**
1. Tiền	111	V.01	1,621,684,494	2,895,827,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13,343,510,462**	**56,083,014,458**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	13,343,510,462	56,083,014,458
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**99,927,161,648**	**73,334,281,307**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	79,601,499,903	71,675,819,637
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	1,715,958,053	1,861,296,862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	19,014,090,420	201,551,536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(404,386,728)	(404,386,728)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**199,038,398,944**	**200,144,757,600**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	199,038,398,944	200,144,757,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**83,356,356,267**	**22,215,180,749**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	21,518,170,275	4,926,274,827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	-	4,175,295,707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	61,838,185,992	13,113,610,215
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**234,468,753,161**	**234,507,794,178**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**210,746,375,052**	**206,873,799,459**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.10**	**205,286,610,554**	**204,382,591,935**
- Nguyên giá	222		269,049,235,885	257,145,468,417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63,762,625,331)	(52,762,876,482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.11**	**2,449,764,498**	**2,491,207,524**
- Nguyên giá	228		3,213,511,425	3,213,511,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(763,746,927)	(722,303,901)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,010,000,000	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23,722,378,109**	**27,633,994,719**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	23,240,863,643	27,152,480,253
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	481,514,466	481,514,466
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**631,755,864,976**	**589,180,856,199**
			-	**-**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú
Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**-**	**413,080,369,306**	**359,281,144,137**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**-**	**299,465,529,999**	**241,951,776,519**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	242,284,286,041	208,411,540,793
2. Phải trả người bán	312	V.15	52,255,791,713	26,759,254,472
3. Người mua trả tiền trước	313	-	350,212,146	1,245,830,809
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	593,957,926	1,851,826,438
5. Phải trả người lao động	315	-	2,565,126,598	1,993,133,812
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68,950,000	64,000,000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,336,151,765	1,466,366,181
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.20	11,053,810	159,824,014
II. Nợ dài hạn	**330**	**-**	**113,614,839,307**	**117,329,367,618**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	113,614,746,057	117,281,257,868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	93,250	48,109,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**-**	**218,675,495,670**	**229,899,712,062**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**-**	**218,675,495,670**	**229,899,712,062**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	124,999,900,000	124,999,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	81,493,600,000	81,493,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	(12,174,202,270)	(5,205,915,495)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	16,246,933	2,266,152
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	2,125,979,928	1,608,786,669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	2,144,815,272	1,627,622,013
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	1,604,237,098	742,248,333
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	18,464,918,709	24,631,204,390
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**-**	**631,755,864,976**	**589,180,856,199**

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Lý	**Phạm Tiến Đồng**	

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú
Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	115,921,043,911	105,356,738,519	214,995,478,063	192,695,302,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	874,644,618	564,919,976	1,164,108,071	917,397,034
02)	**10**	**VI.21**	**115,046,399,293**	**104,791,818,543**	**213,831,369,992**	**191,777,905,126**
4. Giá vốn hàng bán	11	**VI.22**	92,333,169,388	75,954,103,776	170,451,571,654	141,365,917,588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**	**-**	**22,713,229,905**	**28,837,714,767**	**43,379,798,338**	**50,411,987,538**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.23**	126,752,416	801,055,998	153,926,270	1,923,545,580
7. Chi phí tài chính	22	**VI.24**	11,946,041,102	16,896,131,628	21,767,498,549	29,499,337,255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	11,507,736,028	10,757,151,203	20,818,641,134	19,972,911,425
8. Chi phí bán hàng	24	**VI.25**	2,714,936,349	3,073,746,467	5,978,210,261	5,672,530,916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**VI.26**	5,218,660,188	4,541,839,581	11,704,714,275	8,744,641,744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**	**-**	**2,960,344,682**	**5,127,053,089**	**4,083,301,523**	**8,419,023,203**
11. Thu nhập khác	31	**VI.27**	1,282,283,093	178,448,489	1,536,492,335	687,195,814
12. Chi phí khác	32	**VI.28**	623,430,880	10,268,712	784,613,293	860,142,572
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**	**-**	**658,852,213**	**168,179,777**	**751,879,042**	**(172,946,758)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	**-**	**3,619,196,895**	**5,295,232,866**	**4,835,180,565**	**8,246,076,445**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	272,612,805	397,905,098	365,229,667	619,955,839
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**	**VI.30**	**3,346,584,090**	**4,897,327,768**	**4,469,950,898**	**7,626,120,606**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**	**-**				

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Lý	**Phạm Tiến Đồng**	

CÔNG TY CP BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q.Tân Phú
Tel: 08. 38162765 Fax: 08. 3815526

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	234,008,887,493	192,663,487,297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(269,817,492,915)	(156,364,284,681)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,925,762,471)	(14,850,370,633)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(20,813,822,142)	(19,748,031,337)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,199,617,581)	(1,552,637,449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110,730,654,835	30,799,551,089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55,565,400,020)	(27,173,908,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(23,582,552,801)**	**3,773,805,863**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21	(16,541,373,130)	(26,438,707,299)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22	470,890,900	599,500,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,000,000,000)	(72,106,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27,239,503,996	72,588,468,600
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,619,179	1,433,373,541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5,208,640,945**	**(23,923,365,158)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**-**	**-**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	68,550,000,000
doanh nghiệp đã phát hành	32	(6,968,286,775)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	302,404,726,498	206,916,107,617
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272,198,493,061)	(245,161,754,410)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,152,159,000)	(8,807,790,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**17,085,787,662**	**21,496,563,207**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(1,288,124,194)**	**1,347,003,912**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,895,827,907	3,791,326,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13,980,781	3,395,076
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1,621,684,494**	**5,141,725,727**

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Lý	**Phạm Tiến Đồng**	